

## MỤC LỤC

| Nội dung                                                                                | Trang số |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1. Báo cáo của Ban Giám đốc                                                             | 2 - 4    |
| 2. Báo cáo soát xét của kiểm toán viên độc lập                                          | 5        |
| 3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán                                                  |          |
| <i>Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/6/2013</i>                                          | 6 - 8    |
| <i>Báo cáo kết quả SXKD cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013</i>          | 9 - 10   |
| <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013</i>    | 11 - 12  |
| <i>Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013</i> | 13 - 42  |
| <i>Phụ lục số 1 : Thuyết minh tài sản cố định hữu hình và khấu hao</i>                  | 43 - 44  |
| <i>Phụ lục số 2 : Đầu tư tài chính dài hạn</i>                                          | 45       |
| <i>Phụ lục số 3 : Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</i>                           | 46       |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC****THÔNG TIN CHUNG**

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức, được cổ phần hoá theo Quyết định số 1795/QĐ-BNC ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 ngày 3 tháng 12 năm 2010 (số cũ 4103008956 ngày 2 tháng 1 năm 2008) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức  
 Tên Tiếng Anh : THU DUC ELECTRO MECHANICAL JOINT STOCK COMPANY  
 Tên viết tắt : THU DUC EMC JSC  
 Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 80.730.000.000 đồng  
*(Tám mươi tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng)*

**Trụ sở hoạt động:**

Địa chỉ : Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh  
 Điện thoại : (08) 38 965 591  
 Fax : (08) 38 963 159  
 Website : <http://codientd.com>  
 Email : [codienthduc@vnn.vn](mailto:codienthduc@vnn.vn)

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 128/2012/QĐ-SGDHCM ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã cổ phiếu là EMC.

Khối lượng niêm yết : 8.073.000  
 Ngày niêm yết : 31/8/2012  
 Ngày chính thức giao dịch : 29/11/2012

**Danh sách cổ đông sáng lập:**

| STT              | Tên cổ đông                | Loại cổ phần | Số cổ phần       | Tỷ lệ (%)   | Giá trị cổ phần (đồng) |
|------------------|----------------------------|--------------|------------------|-------------|------------------------|
| 1                | Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Phổ thông    | 4.595.222        | 56,92%      | 45.952.220.000         |
| 2                | Lê Đình Kiệt               | Phổ thông    | 3.867            | 0,05%       | 38.670.000             |
| 3                | Nguyễn Kim Thanh           | Phổ thông    | 10.855           | 0,13%       | 108.550.000            |
| 4                | Nguyễn Minh Quang          | Phổ thông    | 7.331            | 0,09%       | 73.310.000             |
| 5                | Cổ đông khác               | Phổ thông    | 3.455.725        | 42,81%      | 34.557.250.000         |
| <b>Tổng cộng</b> |                            |              | <b>8.073.000</b> | <b>100%</b> | <b>80.730.000.000</b>  |



### **Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:**

- Chế tạo máy biến áp;
- Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa. Lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel;
- Khai thác, xây lắp các công trình nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện từ;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản;
- Môi giới bất động sản. Dịch vụ định giá bất động sản, sản giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản (trừ tư vấn pháp lý)/.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |            |                                                                     |
|-----------------------|------------|---------------------------------------------------------------------|
| Ông Võ Văn Biên       | Chủ tịch   | Bổ nhiệm từ ngày 11 tháng 11 năm 2007                               |
| Ông Lê Đình Kiệt      | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 11 tháng 11 năm 2007                               |
| Ông Lê Việt Hùng      | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 18 tháng 01 năm 2012<br>(Không tham gia điều hành) |
| Ông Nguyễn Minh Quang | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 11 tháng 11 năm 2007<br>(Thành viên HĐQT độc lập)  |
| Ông Nguyễn Tri Ân     | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 05 năm 2013                               |

### **BAN KIỂM SOÁT**

Thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |            |                                       |
|---------------------|------------|---------------------------------------|
| Bà Lê Thị Hải Yến   | Trưởng Ban | Bổ nhiệm từ ngày 06 tháng 04 năm 2009 |
| Ông Lê Minh Hải     | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 11 tháng 11 năm 2007 |
| Bà Nguyễn Ngọc Dung | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 11 tháng 12 năm 2007 |

### **BAN GIÁM ĐỐC**

Thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |                |                                       |
|---------------------|----------------|---------------------------------------|
| Ông Võ Văn Biên     | Giám đốc       | Bổ nhiệm từ ngày 02 tháng 01 năm 2008 |
| Ông Lê Đình Kiệt    | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm từ ngày 02 tháng 01 năm 2008 |
| Ông Nguyễn Tri Ân   | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm từ ngày 02 tháng 01 năm 2008 |
| Ông Bùi Phước Quảng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm từ ngày 11 tháng 12 năm 2007 |

(Báo cáo của Ban Giám đốc)

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long T.D.K là công ty kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 cho Công ty.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 30/6/2013, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động 6 tháng đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.



**Võ Văn Biên**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc**

Thay mặt và đại diện cho:

**Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2013





# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

## THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

|                            |                                    |                        |                        |
|----------------------------|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trụ sở chính tại Hà Nội    | : Số 23 Đỗ Quang, Cầu Giấy, Hà Nội | - Tel: (04)6 251 0008  | - Fax: (04)6 251 1327  |
| Chi nhánh Miền nam         | : C14, Quang Trung, phường 11      | - Tel: (08)3 589 7462  | - Fax: (08)3 589 7464  |
| Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM | : Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM  | - Tel: (08)3 848 0763  | - Fax: (08)3 526 7187  |
| Chi nhánh Đà Nẵng          | : Số 42 Trần Tống, TP. Đà Nẵng     | - Tel: (0511)3 651 818 | - Fax: (0511)3 651 868 |
| Chi nhánh Lạng Sơn         | : Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu    | - Tel: (025)3 718 545  | - Fax: (025)3 716 264  |

Số: 21 BCSX - TC

### BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2013  
của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Kính gửi

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ; BAN GIÁM ĐỐC; QUÝ CỔ ĐÔNG  
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức được lập ngày 25 tháng 07 năm 2013 gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013 được trình bày từ trang 6 đến trang 46 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra nhận xét về Báo cáo tài chính trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

#### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Việc soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2013

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

Tổng Giám đốc



Từ Quỳnh Hạnh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
Kiểm toán số 0313-2013-045-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Trung Kiên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
Kiểm toán số 1129-2013-045-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN                                          | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                       | <b>100</b> |             | <b>254.558.001.272</b> | <b>249.132.068.085</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>     | <b>110</b> | <b>1</b>    | <b>15.952.006.903</b>  | <b>17.746.909.686</b>  |
| 1 . Tiền                                         | 111        |             | 15.952.006.903         | 8.246.909.686          |
| 2 . Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | -                      | 9.500.000.000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>   |            |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>          | <b>130</b> |             | <b>80.090.856.990</b>  | <b>77.156.020.564</b>  |
| 1 . Phải thu khách hàng                          | 131        | 2           | 62.676.544.011         | 70.735.278.708         |
| 2 . Trả trước cho người bán                      | 132        | 3           | 10.887.683.519         | 5.258.746.035          |
| 3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác             | 138        | 4           | 13.708.184.102         | 6.217.825.243          |
| 4 . Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 139        | 5           | (7.181.554.642)        | (5.055.829.422)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                          | <b>140</b> |             | <b>145.145.096.957</b> | <b>144.152.306.590</b> |
| 1 . Hàng tồn kho                                 | 141        | 6           | 145.145.096.957        | 144.152.306.590        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                  | <b>150</b> |             | <b>13.370.040.422</b>  | <b>10.076.831.245</b>  |
| 1 . Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 7           | 607.588.848            | 163.830.050            |
| 2 . Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        | 8           | 2.729.161              | 2.729.161              |
| 3 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước          | 154        | 9           | 84.479.367             | 40.071.362             |
| 4 . Tài sản ngắn hạn khác                        | 158        | 10          | 12.675.243.046         | 9.870.200.672          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                        | <b>200</b> |             | <b>48.089.117.177</b>  | <b>39.444.542.388</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>             | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |             | <b>39.598.556.665</b>  | <b>31.228.991.233</b>  |
| 1 . Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 11          | 26.263.144.791         | 29.069.548.442         |
| - Nguyên giá                                     | 222        |             | 86.715.849.428         | 90.586.351.728         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 223        |             | (60.452.704.637)       | (61.516.803.286)       |
| 2 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 230        | 12          | 13.335.411.874         | 2.159.442.791          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                  | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> | <b>13</b>   | <b>7.923.854.000</b>   | <b>7.665.879.500</b>   |
| 1 . Đầu tư dài hạn khác                          | 258        |             | 10.089.265.685         | 10.089.265.685         |
| 2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259        |             | (2.165.411.685)        | (2.423.386.185)        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                   | <b>260</b> |             | <b>566.706.512</b>     | <b>549.671.655</b>     |
| 1 . Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 14          | 541.806.512            | 524.771.655            |
| 2 . Tài sản dài hạn khác                         | 268        | 15          | 24.900.000             | 24.900.000             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                         | <b>270</b> |             | <b>302.647.118.449</b> | <b>288.576.610.473</b> |

(Các Thuyết minh từ trang 13 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

| NGUỒN VỐN                                      | (Tiếp theo) |             | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                | Mã số       | Thuyết minh |                        |                        |
| 1                                              | 2           | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b>  |             | <b>223.942.748.298</b> | <b>196.671.900.513</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b>  |             | <b>223.787.408.298</b> | <b>194.730.764.483</b> |
| 1 . Vay và nợ ngắn hạn                         | 311         | 16          | 146.556.586.661        | 126.399.320.754        |
| 2 . Phải trả người bán                         | 312         | 17          | 35.498.826.283         | 32.040.923.114         |
| 3 . Người mua trả tiền trước                   | 313         | 18          | 18.120.505.794         | 17.522.638.394         |
| 4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314         | 19          | 1.712.243.135          | 4.289.148.164          |
| 5 . Phải trả người lao động                    | 315         |             | -                      | 29.719.778             |
| 6 . Chi phí phải trả                           | 316         | 20          | -                      | 278.493.315            |
| 7 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319         | 21          | 16.076.497.868         | 10.381.382.521         |
| 8 . Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 320         | 22          | 4.273.931.883          | 2.505.136.429          |
| 9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323         | 23          | 1.548.816.674          | 1.284.002.014          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b>  |             | <b>155.340.000</b>     | <b>1.941.136.030</b>   |
| 1 . Phải trả dài hạn khác                      | 333         | 24          | 8.000.000              | 8.000.000              |
| 2 . Vay và nợ dài hạn                          | 334         | 25          | 147.340.000            | 222.639.000            |
| 3 . Dự phòng phải trả dài hạn                  | 337         | 22          | -                      | 1.710.497.030          |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b>  |             | <b>78.704.370.151</b>  | <b>91.904.709.960</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b>  | <b>26</b>   | <b>78.704.370.151</b>  | <b>91.904.709.960</b>  |
| 1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411         |             | 80.730.000.000         | 80.730.000.000         |
| 2 . Quỹ dự phòng tài chính                     | 418         |             | 2.130.806.241          | 1.680.795.469          |
| 3 . Lợi nhuận chưa phân phối                   | 420         |             | (4.156.436.090)        | 9.493.914.491          |
| <b>II. Nguồn kinh phí</b>                      | <b>430</b>  |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b>  |             | <b>302.647.118.449</b> | <b>288.576.610.473</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 30/06/2013

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

(Tiếp theo)

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------|-------|-------------|------------|------------|
| 1 . Nợ khó đòi đã xử lý |       | 27          | 71.303.971 | 71.303.971 |
| 2 . Ngoại tệ các loại:  |       | 27          |            |            |
| + Dollar Mỹ (USD)       |       |             | 1.997,01   | 41.116,96  |
| + Euro (EUR)            |       |             | 207,98     | 207,92     |

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2013

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Lập biểu

Kế toán trưởng

Bùi Phước Quảng



Võ Văn Biên



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (08) 38 965 591 Fax: (08) 38 963 159

**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày  
01/01 đến ngày 30/06/2013

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013

| CHỈ TIÊU |                                                 |    | Mã số | Thuyết minh     | Quý II         |                 | Lũy kế từ đầu năm                 |                                   |  | Đơn vị tính: đồng |
|----------|-------------------------------------------------|----|-------|-----------------|----------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--|-------------------|
|          |                                                 |    |       |                 | Năm nay        | Năm trước       | Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 | Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2012 |  |                   |
| 1        | 2                                               | 3  | 4     | 5               | 6              | 7               |                                   |                                   |  |                   |
| 1        | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01 | 28    | 65.097.980.082  | 68.752.467.210 | 106.708.750.259 | 152.851.288.048                   |                                   |  |                   |
| 2        | Các khoản giảm trừ                              | 02 |       | -               | -              | -               | -                                 |                                   |  |                   |
| 3        | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 29    | 65.097.980.082  | 68.752.467.210 | 106.708.750.259 | 152.851.288.048                   |                                   |  |                   |
| 4        | Giá vốn hàng bán                                | 11 | 30    | 54.515.261.457  | 57.064.788.078 | 87.998.252.510  | 130.588.889.721                   |                                   |  |                   |
| 5        | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20 |       | 10.582.718.625  | 11.687.679.132 | 18.710.497.749  | 22.262.398.327                    |                                   |  |                   |
| 6        | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21 | 31    | 54.256.496      | 2.215.843.796  | 1.117.889.274   | 4.150.540.516                     |                                   |  |                   |
| 7        | Chi phí tài chính                               | 22 | 32    | 3.719.498.535   | 7.060.376.143  | 7.352.224.736   | 14.420.645.030                    |                                   |  |                   |
|          | Trong đó: Chi phí lãi vay                       | 23 |       | 3.943.348.244   | 6.967.679.920  | 7.529.671.343   | 14.044.620.446                    |                                   |  |                   |
| 8        | Chi phí bán hàng                                | 24 | 33    | 5.393.323.222   | 1.851.610.756  | 7.842.233.667   | 4.189.084.698                     |                                   |  |                   |
| 9        | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25 | 34    | 5.902.272.651   | 3.005.648.519  | 8.835.325.180   | 5.158.692.571                     |                                   |  |                   |
| 10       | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30 |       | (4.378.119.287) | 1.985.887.510  | (4.201.396.560) | 2.644.516.544                     |                                   |  |                   |
| 11       | Thu nhập khác                                   | 31 | 35    | 1.934.926.831   | 215.798.825    | 2.017.708.650   | 323.424.311                       |                                   |  |                   |
| 12       | Chi phí khác                                    | 32 | 36    | 2.384.574.711   | 360.308.287    | 2.466.447.239   | 479.806.826                       |                                   |  |                   |
| 13       | Lợi nhuận khác                                  | 40 |       | (449.647.880)   | (144.509.462)  | (448.738.589)   | (156.382.515)                     |                                   |  |                   |
| 14       | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 50 |       | (4.827.767.167) | 1.841.378.048  | (4.650.135.149) | 2.488.134.029                     |                                   |  |                   |
| 15       | Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 51 | 37    | -               | 465.786.868    | -               | 628.665.863                       |                                   |  |                   |
| 16       | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 52 |       | -               | -              | -               | -                                 |                                   |  |                   |

(Các Thuyết minh từ trang 13 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

|    |                                                  |    |                 |               |                 |               |
|----|--------------------------------------------------|----|-----------------|---------------|-----------------|---------------|
| 17 | Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | (4.827.767.167) | 1.375.591.180 | (4.650.135.149) | 1.859.468.166 |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                     | 70 | 38              | (598)         | 170             | 230           |

Lập biểu

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Bùi Phước Quảng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2013  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc



Võ Văn Biên



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng                 |                                   |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
|                                                                                 |       |             | Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 | Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 |
| <b>I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>                     |       |             |                                   |                                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                         | 1     |             | (4.650.135.149)                   | 2.488.134.029                     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                     |       |             |                                   |                                   |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                      | 2     | 11          | 2.556.456.066                     | 2.688.951.171                     |
| - Các khoản dự phòng                                                            | 3     | 5; 13       | 1.867.750.720                     | -                                 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 4     |             | -                                 | -                                 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | 5     |             | (1.007.550.955)                   | -                                 |
| - Chi phí lãi vay                                                               | 6     | 32          | 7.529.671.343                     | 14.044.620.446                    |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                       | 8     |             | 6.296.192.025                     | 19.221.705.646                    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 9     |             | (7.910.012.025)                   | (1.129.043.362)                   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                       | 10    |             | (992.790.367)                     | 29.189.316.783                    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11    |             | 7.144.261.109                     | (15.922.387.366)                  |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                  | 12    |             | (460.793.655)                     | 91.665.607                        |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                           | 13    | 32; 20      | (7.808.164.658)                   | (14.044.630.446)                  |
| - Thuế TNDN đã nộp                                                              | 14    | 19          | (44.408.005)                      | (2.504.359.642)                   |
| - Tiền thu từ các hoạt động khác                                                | 15    |             | -                                 | -                                 |
| - Tiền chi cho các hoạt động khác                                               | 16    |             | (8.737.980.482)                   | (12.385.244.872)                  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh                         | 20    |             | (12.513.696.058)                  | 2.517.022.348                     |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |       |             |                                   |                                   |
| - Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                   | 21    | 11          | (7.322.501.640)                   | (1.043.252.694)                   |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                           | 27    |             | 1.108.786.328                     | 4.072.471.824                     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                       | 30    |             | (6.213.715.312)                   | 3.029.219.130                     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                              |       |             |                                   |                                   |
| - Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                          | 33    | 16; 25      | 129.358.723.006                   | 129.909.172.455                   |
| - Tiền chi trả nợ gốc vay                                                       | 34    | 16; 25      | (109.276.756.099)                 | (141.159.530.496)                 |
| - Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                | 35    |             | -                                 | -                                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH                                              | 36    |             | (3.149.458.320)                   | (4.687.436.140)                   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                    | 40    |             | 16.932.508.587                    | (15.937.794.181)                  |

(Các Thuyết minh từ trang 13 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 30/06/2013

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

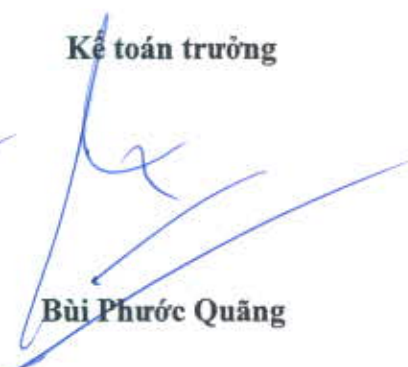
|                                                         |    |   |                 |                  |
|---------------------------------------------------------|----|---|-----------------|------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          | 50 |   | (1.794.902.783) | (10.391.552.703) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60 | 1 | 17.746.909.686  | 54.238.325.113   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |   | -               | -                |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 70 |   | 15.952.006.903  | 43.846.772.410   |

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2013

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc



Bùi Phước Quảng



Võ Văn Biên



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013***1. KHÁI QUÁT DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức, được cổ phần hoá theo Quyết định số 1795/QĐ-BNC ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 ngày 3 tháng 12 năm 2010 (số cũ 4103008956 ngày 2 tháng 1 năm 2008) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

*Theo đó:*

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức  
 Tên Tiếng Anh : THU DUC ELECTRO MECHANICAL JOINT STOCK COMPANY  
 Tên viết tắt : THU DUC EMC JSC  
 Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 80.730.000.000 đồng  
*(Tám mươi tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng)*

**Trụ sở hoạt động:**

Địa chỉ : Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh  
 Điện thoại : (08) 38 965 591  
 Fax : (08) 38 963 159  
 Website : <http://codientd.com>  
 Email : [codienthduc@vnn.vn](mailto:codienthduc@vnn.vn)

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 128/2012/QĐ-SGDHCM ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã cổ phiếu là EMC.

Khối lượng niêm yết : 8.073.000  
 Ngày niêm yết : 31/8/2012  
 Ngày chính thức giao dịch : 29/11/2012

**1.2 Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:**

- Chế tạo máy biến áp;
- Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa. Lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel;
- Khai thác, xây lắp các công trình nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện từ;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*



- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản;
- Môi giới bất động sản. Dịch vụ định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản (trừ tư vấn pháp lý)/.

**1.3 Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

- Công ty nhận được Quyết định số 128/2012/QĐ-SGDHCM ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, về việc niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tập trung với mã cổ phiếu là EMC.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1 Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

**2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

**2.4 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành

**2.5 Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức Kế toán máy, Công ty sử dụng phần mềm kế toán trong hệ thống phần mềm của Tập đoàn Điện lực Việt Nam để ghi chép kế toán.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1 Ước tính kế toán:**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

**3.2 Tiền và tương đương tiền:**

*Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:* là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.



### 3.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế giao dịch tại thời điểm hạch toán. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm 30/6/2013 là 21.127 đồng/USD.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

### 3.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 30/6/2013, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 3.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:



- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
  - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
  - Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.
- Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:
- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

### 3.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 03 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 20 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 08 năm |

- \* Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

### 3.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
  - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
  - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
  - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.



- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

### **3.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

### **3.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

### **3.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, xử lý quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:**

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



**3.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ được lấy theo tỷ giá mua vào (hoặc bình quân các ngân hàng) tại ngân hàng (các ngân hàng) đang thực hiện giao dịch tại 30/6/2013. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

**3.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng Được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



**3.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế.  
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.  
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**3.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.  
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                  | Số cuối kỳ<br>đồng    | Số đầu năm<br>đồng    |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                       | 53.537.482            | 48.934.400            |
| + Tiền mặt VNĐ                   | 47.289.082            | 42.686.000            |
| + Tiền mặt ngoại tệ              | 6.248.400             | 6.248.400             |
| - Tiền gửi ngân hàng             | 15.898.469.421        | 8.197.975.286         |
| + Tiền gửi ngân hàng VNĐ         | 15.857.337.471        | 7.342.054.684         |
| + Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ    | 41.131.950            | 855.920.602           |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | -                     | 9.500.000.000         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>15.952.006.903</b> | <b>17.746.909.686</b> |

**2 Phải thu khách hàng**

|                                                  | Số cuối kỳ<br>đồng    | Số đầu năm<br>đồng    |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Ban QLDA Thủy Điện 7                           | 4.182.735.961         | 4.182.735.961         |
| - Công ty Điện Lực Bình Dương                    | -                     | 6.862.213.600         |
| - Công ty Cp Điện Sóng Thần                      | 699.900.000           | 999.900.000           |
| - Công ty Điện Lực Bình Thuận                    | 127.459.200           | 826.888.700           |
| - Công ty TNHH TM - DV XLĐ Quốc Hùng             | 5.079.032.200         | 4.112.336.800         |
| - Công ty Điện Lực Tp Cần Thơ                    | -                     | 1.537.764.800         |
| - Công ty CP Cơ Điện Miền Trung- XN Cơ Điện      | 2.123.776.511         | 2.123.776.511         |
| - Thủy điện Qtrị Bvẽ - Cty Cp Cơ Điện Miền Trung | 1.071.529.427         | 1.071.529.427         |
| - Ban QLDA Thủy Điện 2                           | 1.073.200.000         | 1.073.200.000         |
| - Ban QLDA Thủy Điện 3                           | 9.071.788.378         | 10.045.288.378        |
| - Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam - Công ty TNHH  | -                     | 3.892.198.560         |
| - Công ty CP XDĐ Hoàng Thái Dương                | 3.689.239.700         | 4.377.623.800         |
| - Công ty Xây Dựng Số 2                          | 1.397.417.687         | 1.397.417.687         |
| - Công ty TNHH Lạc Thành                         | -                     | 1.225.072.200         |
| - Công ty CP Thiết bị Điện Hoàng Lê Anh          | 2.280.418.000         | 1.729.673.400         |
| - Công ty TNHH Thiết bị điện Tân Phú             | 1.486.149.500         | 1.308.007.800         |
| - Công ty Lưới điện Cao Thế Miền Nam             | -                     | 7.834.283.916         |
| - Ban QLDA Thủy Điện 1                           | 4.620.835.551         | 5.491.636.944         |
| - Công ty Điện Lực Quảng Nam                     | 577.500.000           | 790.881.400           |
| - Ban QLDA Lđ Điện Lực Tp HCM                    | 7.119.232.500         | -                     |
| - Điện lực Trà Vinh                              | 6.139.509.200         | -                     |
| - Điện lực An Giang                              | 1.618.441.000         | -                     |
| - Điện lực Tiền Giang                            | 422.400.000           | -                     |
| - Phải thu khách hàng khác                       | 9.895.979.196         | 9.852.848.824         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>62.676.544.011</b> | <b>70.735.278.708</b> |

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 30/06/2013

**3 Trả trước cho người bán**

|                                             | Số cuối kỳ<br>đồng    | Số đầu năm<br>đồng   |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Công ty TNHH Huỳnh Quốc Hùng              | 180.880.000           | 180.880.000          |
| - Cơ sở Việt Thành                          | 69.300.000            | 69.300.000           |
| - Cơ sở Trần Công Thành                     | 565.600.000           | 565.600.000          |
| - Công ty Điện lực Thủ Đức                  | 395.474.452           | 193.630.840          |
| - Công ty Kiểm toán và Kế toán HN           | -                     | 63.250.000           |
| - Công ty TN Điện Miền Nam                  | -                     | 100.000.000          |
| - Trung tâm tư vấn và phát triển điện       | 221.399.268           | 221.399.268          |
| - Công ty TNHH XD TMDV Lê Nam               | -                     | 134.000.000          |
| - Chi cục thuế TP Vũng Tàu                  | -                     | 3.500.000.000        |
| - Công ty Trí Việt                          | 171.600.000           | 89.000.000           |
| - Cửa hàng Công nghiệp Điện Thành Vinh      | 19.555.125            | 19.555.125           |
| - Công ty Nghi Quan                         | 58.235.760            | -                    |
| - Công ty Dây đồng VN CFT                   | 1.253.158.500         | -                    |
| - Công ty CP Thiết bị Cơ điện và XD         | 1.047.524.000         | -                    |
| - Song Phòng vật tư                         | 325.028.882           | -                    |
| - Chi cục bảo vệ môi trường                 | 38.427.480            | 38.427.480           |
| - Công ty Won IL - Hàn Quốc                 | 3.168.414.473         | -                    |
| - Công ty Fazo Life_ Singapore              | 367.352.379           | -                    |
| - Công ty Y&W China                         | 2.264.760             | -                    |
| - Công ty Weidmann- HONGKONG                | 259.065.600           | -                    |
| - Công ty AMCOR                             | 1.065.811.125         | -                    |
| - Công ty Bollore                           | 1.153.596.824         | -                    |
| - TT Công nghệ TT EVN                       | 19.830.329            | -                    |
| - TT Tư vấn và PT điện                      | 38.703.322            | 38.703.322           |
| - Công ty Cấp nước Sài Gòn                  | 17.178.240            | -                    |
| - Trung tâm lưu ký Chứng khoán VN           | 15.000.000            | 15.000.000           |
| - Cầu trục 5T_Phú Thuận Thành               | 394.449.000           | -                    |
| - Giấy chứng nhận QSD đất nhà nghỉ Vũng Tàu | 30.000.000            | 30.000.000           |
| - SC cầu trục 15T_BT2 Thuận Thanh           | 9.834.000             | -                    |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>10.887.683.519</b> | <b>5.258.746.035</b> |

**4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

|                                                                  | Số cuối kỳ<br>đồng | Số đầu năm<br>đồng |
|------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Phải thu về cổ phần hóa                                        | 74.599.753         | 74.599.753         |
| - Phải thu khác                                                  | 4.023.080.496      | 5.748.908.096      |
| + Phải thu tiền đền bù mặt bằng số 8 Hàm Từ, Q5, Tp. Hồ Chí Minh | 2.339.373.800      | 3.997.229.400      |

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 30/06/2013

|                                                                  |                       |                      |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| + Phải thu tiền lương do vượt định mức quy định trước 31/12/2006 | 823.282.327           | 823.282.327          |
| + Phải thu tiền đất Long Thành - Công ty TNHH Hoa Đăng           | 707.560.000           | 707.560.000          |
| + Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn                                  | -                     | 31.125.000           |
| + Phải thu BHXH nộp hộ                                           | 28.864.369            | 28.864.369           |
| + Phải thu hỗ trợ mất xe máy theo QĐ 1486/07.12                  | 124.000.000           | 142.000.000          |
| + Phải thu thuế vãng lai ĐL Cà Mau                               | -                     | 18.847.000           |
| - Phải thu khác (Dư nợ TK 338)                                   | 150.577.258           | 394.317.394          |
| + Giá đỡ xe đạp triển lãm                                        | -                     | 8.314.121            |
| + Thuế thuế thu nhập cá nhân                                     | 34.083.680            | 131.106.136          |
| + Phải thu kinh phí công đoàn                                    | -                     | 24.275.930           |
| + Phải thu Bảo hiểm xã hội                                       | 92.168.224            | 167.002.190          |
| + Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp                                  | 24.325.354            | 63.619.017           |
| - Phải thu người lao động                                        | 9.459.926.595         | -                    |
| + Phải thu công nhân viên                                        | 9.459.926.595         | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>13.708.184.102</b> | <b>6.217.825.243</b> |

**5 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                                                                     | Số cuối kỳ<br>đồng   | Số đầu năm<br>đồng   |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Dự phòng nợ phải thu quá hạn chưa thanh toán                      | 4.523.271.434        | 2.397.546.214        |
| + Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn dưới 1 năm                | 753.874.530          | 313.202.456          |
| + Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm   | 806.064.093          | 732.322.460          |
| + Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm   | 10.684.814           | 1.005.875.754        |
| + Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên          | 2.952.647.997        | 346.145.544          |
| - Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn nhưng không có khả năng thu hồi | 2.658.283.208        | 2.658.283.208        |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>7.181.554.642</b> | <b>5.055.829.422</b> |
| - Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi:                    | Kỳ này               | Năm trước            |
| + Số đầu năm                                                        | 5.055.829.422        | 5.860.649.009        |
| + Trích lập dự phòng bổ sung                                        | 2.125.725.220        | 382.967.503          |
| + Hoàn nhập dự phòng                                                | -                    | 1.187.787.090        |
| + Số cuối kỳ                                                        | 7.181.554.642        | 5.055.829.422        |

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 30/06/2013

**6 Hàng tồn kho**

|                            | Số cuối kỳ<br>đồng     | Số đầu năm<br>đồng     |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Hàng mua đi đường        | -                      | 4.430.165.672          |
| - Nguyên vật liệu          | 56.790.534.699         | 67.286.317.829         |
| - Công cụ dụng cụ          | 1.680.000              | -                      |
| - Chi phí SXKD dở dang     | 50.204.700.554         | 36.285.475.002         |
| - Thành phẩm               | 38.148.181.704         | 36.150.348.087         |
| <b>Cộng giá trị ghi sổ</b> | <b>145.145.096.957</b> | <b>144.152.306.590</b> |

**7 Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                                      | Số cuối kỳ<br>đồng | Số đầu năm<br>đồng |
|------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí công cụ dụng cụ                            | 74.306.726         | 135.980.050        |
| - Tài sản cố định chuyển công cụ, dụng cụ theo TT 45 | 533.282.122        | -                  |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác                    | -                  | 27.850.000         |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>607.588.848</b> | <b>163.830.050</b> |

**8 Thuế GTGT được khấu trừ**

|                                       | Số cuối kỳ<br>đồng | Số đầu năm<br>đồng |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Khoản nộp phạt thuế GTGT (nộp thừa) | 2.729.161          | 2.729.161          |
|                                       | <b>2.729.161</b>   | <b>2.729.161</b>   |

**9 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

|                                       | Số cuối kỳ<br>đồng | Số đầu năm<br>đồng |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 44.408.005         | -                  |
| - Nộp thừa khác                       | 40.071.362         | 40.071.362         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>84.479.367</b>  | <b>40.071.362</b>  |

**10 Tài sản ngắn hạn khác**

|                                | Số cuối kỳ<br>đồng    | Số đầu năm<br>đồng   |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Tạm ứng                      | 8.651.225.110         | 9.308.062.084        |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*) | 3.915.429.876         | 453.550.528          |
| - Tài sản ngắn hạn khác        | 108.588.060           | 108.588.060          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>12.675.243.046</b> | <b>9.870.200.672</b> |

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 30/06/2013

**11 Tài sản cố định hữu hình***Phụ lục số 1***12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                   | Số cuối kỳ<br>đồng    | Số đầu năm<br>đồng   |
|---------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Xây dựng cơ bản                                 | 13.335.411.874        | 2.127.624.609        |
| + Nhà Đất Tại 138 Trần Phú - Tp. Vũng Tàu         | 751.252.860           | 1.056.294.711        |
| + Khu Công Nghiệp Phước Bình - Đồng Nai           | 176.116.285           | 170.423.103          |
| + Ct Máy Kéo Dây Đồng - CS Trần Công Thành        | 360.122.500           | 360.122.500          |
| + Máy Kéo Nhôm Liên Hoàn - CS Trần Công Thành     | 211.600.000           | 211.600.000          |
| + Gc Giàn Giáo Để Máy Mạch Từ Mba 110kv - PX.TC   | 48.133.199            | 48.133.199           |
| + Chế Tạo Bể Chứa Xử Lý Nước Thái - PX.TC         | 63.582.020            | 63.582.020           |
| + Cài Tạo Nhà Vệ Sinh Nữ Tường Gạch - Cty Lê Nam  | -                     | 118.181.818          |
| + Công Trình Móng Lò Ủ 2 - Cty Lê Nam             | -                     | 27.272.727           |
| + H/thống Xử Lý Nước Thái - Cty Lê Nam            | 14.521.500            | 14.521.500           |
| + Ống Khói, Sàn Tủ Linh Kiện Lò Ủ 2 - PX.thép KTĐ | -                     | 16.560.804           |
| + Máy Biến Điện Áp_Cty Jindal Ấn Độ               | 40.932.227            | 40.932.227           |
| + Xây móng cọc đất Long Thành - Công ty Lê Nam    | 24.460.000            | -                    |
| + Lắp đường ống PCCC cơ sở Tự Lực                 | 40.095.000            | -                    |
| + Quyền sử dụng đất 138 - Trần Phú - TP. Vũng Tàu | 11.604.596.283        | -                    |
| - Sửa chữa lớn tài sản cố định                    | -                     | 31.818.182           |
| + Sửa chữa phòng thủ quỹ                          | -                     | 13.636.364           |
| + Sửa chữa mái tole nhà mạ phun                   | -                     | 18.181.818           |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>13.335.411.874</b> | <b>2.159.442.791</b> |

**13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***Phụ lục số 2***14 Chi phí trả trước dài hạn**

|                  | Số đầu năm         | Chi phí phát sinh<br>trong năm | Phân bổ vào chi phí<br>trong năm | Số cuối kỳ         |
|------------------|--------------------|--------------------------------|----------------------------------|--------------------|
| - Phí kiểm định  | 32.095.021         | 12.000.000                     | 30.072.291                       | 14.022.730         |
| - Phí bảo hiểm   | -                  | 70.214.296                     | 35.107.148                       | 35.107.148         |
| - Lỗ cổ phần hoá | 478.116.407        | -                              | -                                | 478.116.407        |
| - Chi phí khác   | 14.560.227         | -                              | -                                | 14.560.227         |
| <b>Cộng</b>      | <b>524.771.655</b> | <b>82.214.296</b>              | <b>65.179.439</b>                | <b>541.806.512</b> |

**15 Tài sản dài hạn khác**

|                           | Số cuối kỳ<br>đồng | Số đầu năm<br>đồng |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | 24.900.000         | 24.900.000         |

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 30/06/2013

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| + <i>Xi nghiệp hơi kỹ nghệ Biên Hoà</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 24.900.000             | 24.900.000             |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>24.900.000</b>      | <b>24.900.000</b>      |
| <b>16 Vay và nợ ngắn hạn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>đồng</b>            | <b>đồng</b>            |
| * Vay ngắn hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 146.556.586.661        | 126.399.320.754        |
| - Vay ngắn hạn ngân hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 139.556.586.661        | 126.399.320.754        |
| + <i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh</i><br><i>Đông Sài Gòn</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 46.675.010.192         | 44.671.530.853         |
| + <i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh</i><br><i>Thủ Đức</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 53.250.120.839         | 48.994.006.019         |
| + <i>Ngân hàng TMCP An Bình - Phòng Giao dịch Lê Văn Sỹ</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 12.440.153.439         | 11.981.971.546         |
| + <i>Ngân hàng TMCP Đại Á - Phòng Giao dịch Nguyễn Thị</i><br><i>Định</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 19.278.400.346         | 11.254.114.207         |
| + <i>Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở Giao</i><br><i>dịch I</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7.912.901.845          | 9.497.698.129          |
| - Vay ngắn hạn cá nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7.000.000.000          | -                      |
| <i>Bà Nguyễn Thị Bích Liên</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5.000.000.000          | -                      |
| <i>Bà Nguyễn Thị Thanh Thùy</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2.000.000.000          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>146.556.586.661</b> | <b>126.399.320.754</b> |
| + <i>Vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo HĐTD : 12390013A/ HĐTMHM ngày 30/06/2012</i><br><i>(hạn mức 50 tỷ VND). Mục đích: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo: Sổ tiền vay và lãi suất Cụ</i><br><i>thể giải ngân theo từng lần nhận nợ.</i>                                                                                                                                                      |                        |                        |
| + <i>Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo HĐTD: 038/042/12/0000168 ngày 21/06/2012</i><br><i>(hạn mức 60 tỷ VND). Mục đích: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo: Hệ thống lò sấy Kerosen trị</i><br><i>giá 7,3 tỷ VND, hàng tồn kho trị giá 40 tỷ VND, toàn bộ cổ phiếu của Ngân hàng An Bình. Số tiền vay</i><br><i>và lãi suất Cụ thể giải ngân theo từng lần nhận nợ.</i>                       |                        |                        |
| + <i>Vay Ngân hàng An Bình theo HĐTD số 0504/12/TD/L.4 ngày 03/12/2012. Hạn mức vay</i><br><i>20.000.000.000 đồng;</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                        |                        |
| + <i>Vay ngân hàng TMCP Đại Á theo HĐTD: HM12/0127/HCM ngày 16/04/2012 (hạn mức 30 tỷ VND).</i><br><i>Mục đích: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo: Hàng tồn kho luân chuyển trị giá 60 tỷ VND. □</i>                                                                                                                                                                                                      |                        |                        |
| + <i>Vay ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ( Eximbank) theo HĐTD: 2000-LAV-201201785</i><br><i>ngày 28/04/2012 (hạn mức 10 tỷ VND). Mục đích: Bổ sung vốn lưu động hoặc bảo lãnh, cụ thể theo</i><br><i>từng HĐTD kèm khế ước nhận nợ hoặc trong chứng thư bảo lãnh. Tài sản đảm bảo: không có tài sản</i><br><i>đảm bảo (Tin chấp). Số tiền vay và lãi suất cụ thể giải ngân theo từng lần nhận nợ.</i> |                        |                        |

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 30/06/2013

- + Vay ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank) theo HĐTD: 2000-LAV-201201785 ngày 28/04/2012 (hạn mức 10 tỷ VND). Mục đích: Bổ sung vốn lưu động hoặc bảo lãnh, cụ thể theo từng HĐTD kèm khế ước nhận nợ hoặc trong chứng thư bảo lãnh. Tài sản đảm bảo: không có tài sản đảm bảo (Tin chấp). Số tiền vay và lãi suất cụ thể giải ngân theo từng lần nhận nợ.
- + Khế ước vay vốn số 0409/BC-CĐTD-P.KTTC ngày 11/03/2013 giữa Công ty và Bà Nguyễn Thị Bích Liên số CMTND 021970002 cấp ngày 03/12/2007 tại CA TP HCM, ngày cho vay 11/03/2013, ngày trả nợ 11/06/2013 (thời hạn 3 tháng), lãi suất 1%/tháng số tiền: 1.500.000.000đ.
- + Khế ước vay vốn số 0444/BC-CĐTD-P.KTTC ngày 18/03/2013 giữa Công ty và Bà Nguyễn Thị Bích Liên số CMTND 021970002 cấp ngày 03/12/2007 tại CA TP HCM, ngày cho vay 18/03/2013, ngày trả nợ 18/06/2013 (thời hạn 3 tháng), lãi suất 1%/tháng số tiền: 1.500.000.000đ.
- + Khế ước vay vốn số 0464/BC-CĐTD-P.KTTC ngày 19/03/2013 giữa Công ty và Bà Nguyễn Thị Bích Liên số CMTND 021970002 cấp ngày 03/12/2007 tại CA TP HCM, ngày cho vay 22/03/2013, ngày trả nợ 22/06/2013 (thời hạn 3 tháng), lãi suất 1%/tháng số tiền: 2.000.000.000đ.
- + Khế ước vay vốn số 0714/BC-CĐTD-P.KTTC ngày 18/04/2013 giữa Công ty và Bà Nguyễn Thị Thanh Thùy số CMTND 021567067 cấp ngày 08/04/2004 tại CA TP HCM, thời hạn 1 tháng, lãi suất 0,9%/tháng số tiền: 2.000.000.000đ.

**17 Phải trả người bán**

|                                                    | Số cuối kỳ<br>đồng | Số đầu năm<br>đồng |
|----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Công ty cổ phần Ngô Han                          | 4.143.557.287      | 5.334.032.663      |
| - Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam                  | 13.853.231.060     | 9.766.998.857      |
| - Công ty TNHH cơ khí Nam Việt                     | -                  | 369.459.177        |
| - Công ty TNHH cơ khí xây dựng Megastar            | 67.871.764         | 67.871.764         |
| - Công ty TNHH MTV vật liệu điện và dụng cụ cơ khí | 1.760.413.400      | 2.228.599.000      |
| - Công ty cổ phần cơ khí điện lực                  | 1.000.351.328      | 1.000.351.328      |
| - Công ty TNHH cơ khí Đại Đồng                     | 1.480.052.251      | 1.480.052.251      |
| - Công ty TNHH công nghệ thương mại Sông Hồng      | 2.200.470.052      | 2.200.470.052      |
| - Công ty XNK Sản phẩm Cơ khí                      | 85.512.815         | 85.512.815         |
| - Công ty Đại Phú                                  | 64.680.000         | 64.680.000         |
| - Công ty SU KT HILSON-TESECO                      | 900.867.040        | 1.558.344.120      |
| - Công ty Huy Thiên                                | 1.540.954.381      | 1.309.486.364      |
| - Công ty TNHH TM Đức Biên                         | 581.487.276        | 353.389.476        |
| - TT Thí nghiệm Điện                               | 732.228.770        | 118.478.330        |
| - Công ty Hoa Nam Việt                             | 59.484.480         | -                  |
| - Công ty Ngọc Tú                                  | 941.891.799        | 610.211.925        |
| - Công ty Bạch Tuyết                               | 42.631.855         | 124.033.817        |
| - CTY VHP - Hà Nội                                 | 34.743.000         | 34.743.000         |
| - Công ty Sứ Minh Long                             | 75.192.000         | -                  |
| - Hội Kỹ Nghệ Biên Hòa                             | 32.287.750         | 40.859.761         |

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 30/06/2013

|                                           |                       |                       |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - CH Điện Công nghiệp Thành Vinh          | 25.448.000            | -                     |
| - Công ty Quý Che II                      | 18.879.614            | 4.952.244             |
| - Công ty Đức Phát                        | -                     | 279.511.189           |
| - Công ty S-T-D                           | 32.821.569            | 32.821.569            |
| - Công ty TNHH SX-TM-DV Nghi Quân         | -                     | 148.401.220           |
| - Công ty TNHH SX cầu trục CN AQA         | 73.814.200            | 73.814.200            |
| - CS Mỹ Hà                                | 15.156.000            | 9.281.000             |
| - CS Lam Sơn                              | 36.937.000            | 45.880.000            |
| - Công ty TNHH MTV CK XD MEGASTAR         | 67.871.764            | 67.871.764            |
| - Công ty TNHH Máy thiết bị CN Huỳnh Điện | 19.230.200            | 19.230.200            |
| - Công ty TNHH TM & Dv Quốc Huy           | 466.100.000           | 716.100.000           |
| - Công ty TNHH PAKERZING                  | 86.423.458            | 86.423.458            |
| - CTY TNHH MTV Dây & Cáp SACOM            | 29.409.600            | -                     |
| - CTY TNHH Môi trường tươi sáng           | 175.780.000           | 175.780.000           |
| - Công ty APAR                            | 1.156.980.000         | -                     |
| - Công ty máy kéo dây đồng                | 94.875.000            | 94.875.000            |
| - Tập đoàn DL Việt Nam                    | 134.392.988           | 175.306.793           |
| - Công ty CP TV Xây dựng điện 1           | 1.412.369.366         | 1.412.369.366         |
| - Cty TNHH ĐT TM DV XNK Anh Phương        | 61.000.000            | 467.000.000           |
| - Các nhà cung cấp khác                   | 1.993.429.216         | 1.483.730.411         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>35.498.826.283</b> | <b>32.040.923.114</b> |

**18 Người mua trả tiền trước**

|                                                 | Số cuối kỳ<br>đồng    | Số đầu năm<br>đồng    |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty TNHH Việt Phương                      | 616.388               | 616.388               |
| - Ban QLDA Lđ Điện Lực Tp HCM                   | -                     | 2.148.367.500         |
| - Công ty TNHH Khang Phú                        | 4.206.375             | 4.206.375             |
| - Công ty TNHH Xây dựng điện TM Hiệp Lực        | 34.710.099            | 34.710.099            |
| - Công ty TNHH KT Tân Thành An                  | 50.687.340            | 50.687.340            |
| - Công ty CP Xây Lắp Toàn Trung                 | 81.277.880            | 81.277.880            |
| - Công ty CP Cơ Khí Điện Lực                    | 14.480.360.000        | 14.480.360.000        |
| - Mak Thorn                                     | 95.371.412            | 386.963.412           |
| - Công ty TNHH phân phối Thiết bị điện Việt Nam | -                     | 105.000.000           |
| - Công ty CP Tập Đoàn Tân Mai                   | -                     | 230.449.400           |
| - Trung tâm thí nghiệm điện                     | 2.217.976.400         | -                     |
| - Các khách hàng khác                           | 1.155.299.900         | -                     |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>18.120.505.794</b> | <b>17.522.638.394</b> |

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                               | Số cuối kỳ<br>đồng   | Số đầu năm<br>đồng   |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra  | 1.373.438.301        | 2.578.236.834        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 90.890.426           | 1.578.807.172        |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 500.000              | 132.104.158          |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 235.174.080          | -                    |
| Các loại thuế khác            | 12.240.328           | -                    |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.712.243.135</b> | <b>4.289.148.164</b> |

**20 Chi phí phải trả**

|                    | Số cuối kỳ<br>đồng | Số đầu năm<br>đồng |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| - Lãi vay phải trả | -                  | 278.493.315        |
| <b>Cộng</b>        | <b>-</b>           | <b>278.493.315</b> |

**21 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                               | Số cuối kỳ<br>đồng    | Số đầu năm<br>đồng    |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Kinh phí công đoàn                          | 90.240.549            | -                     |
| - Bảo hiểm xã hội                             | 537.433.981           | 123.372.081           |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn               | 24.000.000            | 9.000.000             |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác           | 15.424.823.338        | 10.249.010.440        |
| + Cổ tức, lợi nhuận phải trả                  | 12.127.049.670        | 7.208.175.990         |
| + Phải trả NSNN đầu tư lò xấy Karosen sau CPH | 1.435.461.000         | 1.435.461.000         |
| + Phải trả lãi vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 580.708.333           | 580.708.333           |
| + VP Luật sư Lê Nguyễn                        | -                     | 253.000.000           |
| + Phải trả công ty SC MBT -BT2+BT3            | 546.387.951           | 546.387.951           |
| + Phải trả khác                               | 735.216.384           | 225.277.166           |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>16.076.497.868</b> | <b>10.381.382.521</b> |

**22 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

|                                                                                            | đồng          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| Dự phòng phải trả liên quan đến việc bảo hành sản phẩm đã bán. Chi tiết phát sinh như sau: |               |
| - Số đầu năm                                                                               | 2.505.136.429 |
| - Tăng do kết chuyển từ dự phòng phải trả dài hạn                                          | 1.710.497.030 |
| - Tăng do trích lập                                                                        | 2.983.511.649 |
| - Số đã sử dụng                                                                            | 2.806.632.443 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 30/06/2013

|                       |                      |
|-----------------------|----------------------|
| - Số hoàn nhập        | 118.580.782          |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>4.273.931.883</b> |

**23 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                            | Số đầu năm<br>đồng   | Tăng do trích lập từ<br>lợi nhuận<br>đồng | Chi quỹ trong năm<br>đồng | Số cuối kỳ<br>đồng   |
|--------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------|---------------------------|----------------------|
| + Quỹ khen thưởng                          | 275.144.042          | -                                         | 62.750.000                | 212.394.042          |
| + Quỹ phúc lợi                             | (301.051.294)        | 286.322.796                               | 149.640.000               | (164.368.498)        |
| + Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty | 1.309.909.266        | 190.881.864                               | -                         | 1.500.791.130        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>1.284.002.014</b> | <b>477.204.660</b>                        | <b>212.390.000</b>        | <b>1.548.816.674</b> |

**24 Phải trả dài hạn khác**

|                                | Số cuối kỳ<br>đồng | Số đầu năm<br>đồng |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 8.000.000          | 8.000.000          |
| + Nhà ăn Kim Ánh               | 3.000.000          | 3.000.000          |
| + Nhà ăn Lưu Hoàng Long        | 5.000.000          | 5.000.000          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>8.000.000</b>   | <b>8.000.000</b>   |

**25 Vay và nợ dài hạn**

|                                      | Số cuối kỳ<br>đồng | Số đầu năm<br>đồng |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| a. Vay dài hạn                       | 147.340.000        | 222.639.000        |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín | 147.340.000        | 222.639.000        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>147.340.000</b> | <b>222.639.000</b> |

+ Vay dài hạn ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (VietBank) theo HĐTD: 027/HĐTDVBDSE09 ngày 05/10/2009. Mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

**26 Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục số 3

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 30/06/2013

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                              | Số cuối kỳ<br>đồng    | Số đầu năm<br>đồng    |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 45.952.220.000        | 45.952.220.000        |
| - Ông Lê Đình Kiệt           | 38.670.000            | 38.670.000            |
| - Ông Nguyễn Kim Thanh       | 108.550.000           | 108.550.000           |
| - Ông Nguyễn Minh Quang      | 73.310.000            | 73.310.000            |
| - Cổ đông khác               | 34.557.250.000        | 34.557.250.000        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>80.730.000.000</b> | <b>80.730.000.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                     | đồng           |
|-------------------------------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu         |                |
| + Vốn góp đầu năm                   | 80.730.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm            | -              |
| + Vốn góp giảm trong năm            | -              |
| + Vốn góp cuối năm                  | 80.730.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia năm nay | 3.149.458.320  |

**d. Cổ tức**

|                                                       |              |
|-------------------------------------------------------|--------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | Chưa công bố |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông           | Chưa công bố |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi              | Không có     |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận            | Không có     |

**đ. Cổ phiếu**

|                                             | Số cuối kỳ<br>đồng | Số đầu năm<br>đồng |
|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành       | 8.073.000          | 8.073.000          |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng    | 8.073.000          | 8.073.000          |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                   | 8.073.000          | 8.073.000          |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                      | -                  | -                  |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại            | -                  | -                  |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                   | -                  | -                  |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                      | -                  | -                  |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành           | 8.073.000          | 8.073.000          |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                   | 8.073.000          | 8.073.000          |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                      | -                  | -                  |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP> | 10.000             | 10.000             |

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 30/06/2013

**e. Các quỹ của Công ty**

|                          | Số cuối kỳ<br>đồng   | Số đầu năm<br>đồng   |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| - Quỹ dự phòng tài chính | 2.130.806.241        | 1.680.795.469        |
| <b>Cộng</b>              | <b>2.130.806.241</b> | <b>1.680.795.469</b> |

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty**

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:
- + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;
- + Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
- + Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

**27 CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                         | Số cuối kỳ<br>đồng | Số đầu năm<br>đồng |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý (*) | 71.303.971         | 71.303.971         |
| Dollar Mỹ (USD)         | 1.997,01           | 41.116,96          |
| Euro (EUR)              | 207,98             | 207,92             |

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****28 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                              | Từ ngày 01/01 đến<br>ngày 30/06/2013<br>đồng | Từ ngày 01/01 đến<br>ngày 30/06/2012<br>đồng |
|------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa     | 53.184.000                                   | -                                            |
| - Doanh thu bán thành phẩm   | 106.480.502.622                              | 152.386.716.097                              |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 175.063.637                                  | 464.571.951                                  |
| <b>Cộng</b>                  | <b>106.708.750.259</b>                       | <b>152.851.288.048</b>                       |

**29 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                | Từ ngày 01/01 đến<br>ngày 30/06/2013<br>đồng | Từ ngày 01/01 đến<br>ngày 30/06/2012<br>đồng |
|--------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| - Doanh thu thuần bán hàng hóa | 53.184.000                                   | -                                            |

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 30/06/2013

|                                                        |                                              |                                              |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| - Doanh thu thuần bán thành phẩm                       | 106.480.502.622                              | 152.386.716.097                              |
| - Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ                     | 175.063.637                                  | 464.571.951                                  |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>106.708.750.259</b>                       | <b>152.851.288.048</b>                       |
| <b>30 Giá vốn hàng bán</b>                             |                                              |                                              |
|                                                        | Từ ngày 01/01 đến<br>ngày 30/06/2013<br>đồng | Từ ngày 01/01 đến<br>ngày 30/06/2012<br>đồng |
| - Giá vốn hàng hóa đã bán                              | 43.661.718                                   | 337.139.282                                  |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                        | 87.954.590.792                               | 130.251.750.439                              |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>87.998.252.510</b>                        | <b>130.588.889.721</b>                       |
| <b>31 Doanh thu hoạt động tài chính</b>                |                                              |                                              |
|                                                        | Từ ngày 01/01 đến<br>ngày 30/06/2013<br>đồng | Từ ngày 01/01 đến<br>ngày 30/06/2012<br>đồng |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                           | 1.108.786.328                                | 4.072.471.824                                |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                   | 9.102.946                                    | 78.068.692                                   |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>1.117.889.274</b>                         | <b>4.150.540.516</b>                         |
| <b>32 Chi phí tài chính</b>                            |                                              |                                              |
|                                                        | Từ ngày 01/01 đến<br>ngày 30/06/2013<br>đồng | Từ ngày 01/01 đến<br>ngày 30/06/2012<br>đồng |
| - Chi phí lãi vay                                      | 7.529.671.343                                | 14.044.620.446                               |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                    | 80.527.893                                   | 376.024.584                                  |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | (257.974.500)                                | -                                            |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>7.352.224.736</b>                         | <b>14.420.645.030</b>                        |
| <b>33 Chi phí bán hàng</b>                             |                                              |                                              |
|                                                        | Từ ngày 01/01 đến<br>ngày 30/06/2013<br>đồng | Từ ngày 01/01 đến<br>ngày 30/06/2012<br>đồng |
| - Chi phí nhân viên                                    | 401.642.926                                  | 238.580.794                                  |
| - Chi phí vật liệu, bao bì                             | 30.126.354                                   | -                                            |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng                             | 333.275                                      | -                                            |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                     | 2.434.989                                    | 11.790.980                                   |
| - Chi phí bảo hành                                     | 2.861.424.550                                | -                                            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                            | 336.803.184                                  | 187.413.986                                  |

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 30/06/2013

|                                        |                                              |                                              |
|----------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| - Chi phí bằng tiền khác               | 4.209.468.389                                | 3.751.298.938                                |
| <b>Cộng</b>                            | <b>7.842.233.667</b>                         | <b>4.189.084.698</b>                         |
| <b>34 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                                              |                                              |
|                                        | Từ ngày 01/01 đến<br>ngày 30/06/2013<br>đồng | Từ ngày 01/01 đến<br>ngày 30/06/2012<br>đồng |
| - Chi phí nhân viên quản lý            | 1.575.639.546                                | 1.879.297.479                                |
| - Chi phí vật liệu quản lý             | 389.928.678                                  | -                                            |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng            | 65.193.236                                   | -                                            |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định     | 257.853.505                                  | 356.597.619                                  |
| - Thuế, phí và lệ phí                  | 855.075.282                                  | 386.289.816                                  |
| - Chi phí dự phòng                     | 2.125.725.220                                | -                                            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 302.828.926                                  | 138.976.278                                  |
| - Chi phí bằng tiền khác               | 3.263.080.787                                | 2.397.531.379                                |
| <b>Cộng</b>                            | <b>8.835.325.180</b>                         | <b>5.158.692.571</b>                         |
| <b>35 Thu nhập khác</b>                |                                              |                                              |
|                                        | Từ ngày 01/01 đến<br>ngày 30/06/2013<br>đồng | Từ ngày 01/01 đến<br>ngày 30/06/2012<br>đồng |
| - Thu nhập khác                        | 2.017.708.650                                | 323.424.311                                  |
| <i>Thu nhập từ bán phế liệu</i>        | <i>2.017.539.999</i>                         | <i>-</i>                                     |
| <i>Thu nhập khác</i>                   | <i>168.651</i>                               | <i>323.424.311</i>                           |
| <b>Cộng</b>                            | <b>2.017.708.650</b>                         | <b>323.424.311</b>                           |
| <b>36 Chi phí khác</b>                 |                                              |                                              |
|                                        | Từ ngày 01/01 đến<br>ngày 30/06/2013<br>đồng | Từ ngày 01/01 đến<br>ngày 30/06/2012<br>đồng |
| - Chi phí thanh lý tài sản cố định     | 12.373.545                                   | -                                            |
| - Chi phí khác                         | 2.454.073.694                                | 479.806.826                                  |
| <i>Chi phí bán phế liệu</i>            | <i>2.452.923.236</i>                         | <i>-</i>                                     |
| <i>Phạt do vi phạm hợp đồng</i>        | <i>1.148.450</i>                             | <i>-</i>                                     |
| <i>Chi phí khác</i>                    | <i>2.008</i>                                 | <i>479.806.826</i>                           |
| <b>Cộng</b>                            | <b>2.466.447.239</b>                         | <b>479.806.826</b>                           |

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**37 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

|                                                                                             | Từ ngày 01/01 đến<br>ngày 30/06/2013<br>đồng | Từ ngày 01/01 đến<br>ngày 30/06/2012<br>đồng |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                         | (4.650.135.149)                              | 2.488.134.029                                |
| - Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | -                                            | 26.529.423                                   |
| - Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | -                                            | -                                            |
| - Thu nhập tính thuế                                                                        | (4.650.135.149)                              | 2.514.663.452                                |
| - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                      | 25%                                          | 25%                                          |
| - Thuế thu nhập theo thuế suất thông thường                                                 | -                                            | 628.665.863                                  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong năm                                      | -                                            | -                                            |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành                                          | -                                            | 628.665.863                                  |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào năm nay                                    | -                                            | -                                            |
| <b>Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm</b>                                            | <b>-</b>                                     | <b>628.665.863</b>                           |

**NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****38 Công cụ tài chính****1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

**2 Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

|                                              | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
|----------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Tiền                                       | 15.952.006.903 | 15.952.006.903 |
| - Tương đương tiền                           | -              | -              |
| - Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác | 87.272.411.632 | 80.090.856.990 |

**3 Công nợ tài chính**

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân giá mua vào các ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

|                               | Số dư tại ngày 30/06/2013 |
|-------------------------------|---------------------------|
| - Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn | 146.703.926.661           |

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



|                      |                |
|----------------------|----------------|
| - Phải trả người bán | 35.498.826.283 |
| - Phải trả khác      | 16.084.497.868 |

**4 Quản lý rủi ro tài chính:**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2013:

| Khoản mục          | Dưới 1 năm             | Từ 1 đến 5 năm     | Trên 5 năm |
|--------------------|------------------------|--------------------|------------|
| Phải trả người bán | 35.498.826.283         | -                  | -          |
| Khoản vay          | 146.556.586.661        | 147.340.000        | -          |
| Khoản nợ           | -                      | -                  | -          |
| Phải trả khác      | 16.076.497.868         | 8.000.000          | -          |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>198.131.910.812</b> | <b>155.340.000</b> | <b>-</b>   |

**39 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

**40 Thông tin về các bên liên quan****1 Thu thập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Thu thập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau :

|                                  | Từ ngày 01/01 đến<br>ngày 30/06/2013<br>đồng | Từ ngày 01/01 đến<br>ngày 30/06/2012<br>đồng |
|----------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Tiền lương và thu lao được hưởng | 409.053.743                                  | -                                            |

Tập đoàn điện lực Việt Nam

Công ty mẹ

Các Công ty con của Tập đoàn điện lực Việt Nam

Công ty trong cùng tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 30/06/2013

| <b>2.1 Bán hàng hóa, dịch vụ</b>                     | <b>Tài khoản ảnh</b> | <b>Từ ngày 01/01 đến<br/>đồng</b> | <b>Từ ngày 01/01 đến<br/>đồng</b> |
|------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| <b>Ban quản lý dự án thủy điện 7</b>                 |                      |                                   |                                   |
| Chế tạo chi tiết thủy điện                           | TK131/TK511          | -                                 | -                                 |
|                                                      | TK131/TK511          | -                                 | -                                 |
| Dịch vụ vận chuyển                                   |                      |                                   |                                   |
| <b>Công ty điện lực Bình Thuận</b>                   |                      |                                   |                                   |
| Bán máy biến thế                                     | TK131/TK511          | 231.746.000                       | -                                 |
| <b>Công ty TNHH một thành viên điện lực Đồng Nai</b> |                      |                                   |                                   |
| Bán máy biến thế                                     | TK131/TK511          | -                                 | -                                 |
| Dịch vụ vận chuyển                                   | TK131/TK511          | -                                 | -                                 |
| <b>Công ty TNHH một thành viên điện lực Đà Nẵng</b>  |                      |                                   |                                   |
| Bán máy biến thế                                     | TK131/TK511          | 470.000.000                       | -                                 |
| Dịch vụ vận chuyển                                   | TK131/TK511          | -                                 | -                                 |
| Dịch vụ phụ kiện                                     | TK131/TK511          | -                                 | -                                 |
| <b>Ban quản lý dự án thủy điện 3</b>                 |                      |                                   |                                   |
| Bán máy biến thế                                     | TK131/TK511          | 885.000.000                       | -                                 |
| <b>Tổng Công ty điện lực Miền Nam TNHH</b>           |                      |                                   |                                   |
| Bán máy biến thế                                     | TK131/TK511          | 12.474.200.000                    | -                                 |
| Dịch vụ vận chuyển                                   | TK131/TK511          | -                                 | -                                 |
| Dịch vụ phụ kiện                                     | TK131/TK511          | -                                 | -                                 |
| <b>Công ty truyền tải điện 4</b>                     |                      |                                   |                                   |
| Dịch vụ vận chuyển                                   | TK131/TK511          | -                                 | -                                 |
| Dịch vụ sửa chữa                                     | TK131/TK511          | -                                 | -                                 |
| <b>Công ty lưới điện cao thế Miền Nam</b>            |                      |                                   |                                   |
| Dịch vụ vận chuyển                                   | TK131/TK511          | -                                 | -                                 |
| Dịch vụ sửa chữa                                     | TK131/TK511          | -                                 | -                                 |
| <b>Ban quản lý dự án thủy điện 1</b>                 |                      |                                   |                                   |
| Bán máy biến thế                                     | TK131/TK511          | -                                 | -                                 |
| <b>Công ty điện lực Kiên Giang</b>                   |                      |                                   |                                   |
| Dịch vụ sửa chữa                                     | TK131/TK511          | -                                 | -                                 |
| Bán máy biến thế                                     | TK131/TK511          | 3.431.772.000                     | -                                 |
| <b>Công ty điện lực Quảng Nam</b>                    |                      |                                   |                                   |

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 30/06/2013

|                                    |             |                |   |
|------------------------------------|-------------|----------------|---|
| Bán máy biến thế                   | TK131/TK511 | 717.820.000    | - |
| <i>Công ty điện lực Quảng Ngãi</i> |             |                |   |
| Bán máy biến thế                   | TK131/TK511 | -              | - |
| <i>Công ty điện lực Sóc Trăng</i>  |             |                |   |
| Bán máy biến thế                   | TK131/TK511 | -              | - |
| <i>Công ty điện lực Trà Vinh</i>   |             |                |   |
| Bán máy biến thế                   | TK131/TK511 | 5.581.372.000  | - |
| <i>Công ty thí nghiệm Miền Nam</i> |             |                |   |
| Dịch vụ nhập khẩu ủy thác          | TK131/TK511 | 11.427.273     | - |
| <i>Công ty ĐL An Giang</i>         |             |                |   |
| Bán máy biến thế                   | TK131/TK511 | 1.471.310.000  | - |
| <i>Công ty ĐL Bình Dương</i>       |             |                |   |
| Bán máy biến thế                   | TK131/TK511 | -              | - |
| <i>Công ty ĐL Bình Phước</i>       |             |                |   |
| Bán máy biến thế                   | TK131/TK511 | 318.955.000    | - |
| <i>Công ty ĐL Cà Mau</i>           |             |                |   |
| Bán máy biến thế                   | TK131/TK511 | -              | - |
| <i>Công ty ĐL Cần Thơ</i>          |             |                |   |
| Bán máy biến thế                   | TK131/TK511 | -              | - |
| <i>Công ty ĐL Đồng Tháp</i>        |             |                |   |
| Bán máy biến thế                   | TK131/TK511 | 6.516.076.000  | - |
| <i>TCT ĐL TP HCM TNHH</i>          |             |                |   |
| Bán máy biến thế                   | TK131/TK511 | 27.580.000.000 | - |
| <i>Công ty điện lực Tân Bình</i>   |             |                |   |
| Bán máy biến thế                   | TK131/TK511 | 616.694.000    | - |
| <i>Công ty điện lực Định Quán</i>  |             |                |   |
| Bán máy biến thế                   | TK131/TK511 | 715.929.000    | - |
| <i>Công ty ĐL Long An</i>          |             |                |   |
| Bán máy biến thế                   | TK131/TK511 | 3.775.157.000  | - |
| <i>Công ty ĐL Ninh Thuận</i>       |             |                |   |
| Bán máy biến thế                   | TK131/TK511 | 507.474.000    | - |

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 30/06/2013

**Công ty DL Khánh Hòa**

|                  |             |               |   |
|------------------|-------------|---------------|---|
| Bán máy biến thế | TK131/TK511 | 2.660.909.091 | - |
|------------------|-------------|---------------|---|

**Công ty DL Tiền Giang**

|                  |             |               |   |
|------------------|-------------|---------------|---|
| Bán máy biến thế | TK131/TK511 | 3.192.206.000 | - |
|------------------|-------------|---------------|---|

**Công ty DL Tây Ninh**

|                  |             |                |   |
|------------------|-------------|----------------|---|
| Bán máy biến thế | TK131/TK511 | 13.231.096.022 | - |
|------------------|-------------|----------------|---|

**Tổng cộng**

|                       |          |
|-----------------------|----------|
| <b>84.389.143.386</b> | <b>-</b> |
|-----------------------|----------|

**2.2 Công nợ**

|  | Số cuối kỳ<br>Đồng | Số đầu năm<br>Đồng |
|--|--------------------|--------------------|
|--|--------------------|--------------------|

**- Công nợ phải thu****Công ty Điện Lực Ninh Thuận**

|                           |       |             |   |
|---------------------------|-------|-------------|---|
| Phải thu bán máy biến thế | TK131 | 558.221.400 | - |
|---------------------------|-------|-------------|---|

**Ban quản lý dự án thủy điện 7**

|                                      |       |               |               |
|--------------------------------------|-------|---------------|---------------|
| Thu bán máy cho công trình thủy điện | TK131 | 4.182.735.961 | 4.182.735.961 |
|--------------------------------------|-------|---------------|---------------|

**Công ty điện lực Bình Dương**

|                           |       |   |               |
|---------------------------|-------|---|---------------|
| Phải thu bán máy biến thế | TK131 | - | 6.862.213.600 |
|---------------------------|-------|---|---------------|

**Công ty điện lực Bình Phước**

|                           |       |             |             |
|---------------------------|-------|-------------|-------------|
| Phải thu bán máy biến thế | TK131 | 350.850.500 | 138.259.671 |
|---------------------------|-------|-------------|-------------|

**Công ty điện lực Bình Thuận**

|                           |       |             |             |
|---------------------------|-------|-------------|-------------|
| Phải thu bán máy biến thế | TK131 | 127.459.200 | 826.888.700 |
|---------------------------|-------|-------------|-------------|

**Công ty điện lực TP Cần Thơ**

|                           |       |   |               |
|---------------------------|-------|---|---------------|
| Phải thu bán máy biến thế | TK131 | - | 1.537.764.800 |
|---------------------------|-------|---|---------------|

**Công ty điện lực tiền Giang**

|                           |       |             |   |
|---------------------------|-------|-------------|---|
| Phải thu bán máy biến thế | TK131 | 422.400.000 | - |
|---------------------------|-------|-------------|---|

**Công ty TNHH một thành viên điện lực Đà Nẵng**

|                           |       |   |             |
|---------------------------|-------|---|-------------|
| Phải thu bán máy biến thế | TK131 | - | 619.300.000 |
|---------------------------|-------|---|-------------|

**Công ty CP điện Miền Trung - XN Cơ điện**

|                    |       |               |               |
|--------------------|-------|---------------|---------------|
| Phải thu thủy điện | TK131 | 2.123.776.511 | 2.123.776.511 |
|--------------------|-------|---------------|---------------|

**Thủy điện Qtrị Bvẽ - Cty Cp Cơ Điện Miền Trung**

|                    |       |               |               |
|--------------------|-------|---------------|---------------|
| Phải thu thủy điện | TK131 | 1.071.529.427 | 1.071.529.427 |
|--------------------|-------|---------------|---------------|

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



**Công ty CP VTVT - XL DDL Miền Trung**

|                           |       |             |             |
|---------------------------|-------|-------------|-------------|
| Phải thu bán máy biến thế | TK131 | 103.353.376 | 103.353.376 |
|---------------------------|-------|-------------|-------------|

**Ban quản lý dự án thủy điện 2**

|                    |       |               |               |
|--------------------|-------|---------------|---------------|
| Phải thu thủy điện | TK131 | 1.073.200.000 | 1.073.200.000 |
|--------------------|-------|---------------|---------------|

**Ban quản lý dự án thủy điện 3**

|                    |       |               |               |
|--------------------|-------|---------------|---------------|
| Phải thu thủy điện | TK131 | 4.060.670.385 | 5.034.170.385 |
|--------------------|-------|---------------|---------------|

|                    |       |               |               |
|--------------------|-------|---------------|---------------|
| Phải thu thủy điện | TK131 | 5.011.117.993 | 5.011.117.993 |
|--------------------|-------|---------------|---------------|

**Công ty điện lực TP HCM**

|                           |       |           |           |
|---------------------------|-------|-----------|-----------|
| Phải thu bán máy biến thế | TK131 | 4.000.000 | 4.000.000 |
|---------------------------|-------|-----------|-----------|

**Tổng Công ty điện lực Miền Nam TNHH**

|                           |       |   |               |
|---------------------------|-------|---|---------------|
| Phải thu bán máy biến thế | TK131 | - | 3.892.198.560 |
|---------------------------|-------|---|---------------|

**BQLDA các công trình điện Miền Nam**

|                           |       |            |            |
|---------------------------|-------|------------|------------|
| Phải thu bán máy biến thế | TK131 | 78.561.114 | 78.561.114 |
|---------------------------|-------|------------|------------|

**Công ty truyền tải điện 4**

|                          |       |   |             |
|--------------------------|-------|---|-------------|
| Phải thu SC máy biến thế | TK131 | - | 204.613.544 |
|--------------------------|-------|---|-------------|

**Công ty lưới điện cao thế Miền Nam**

|                          |       |   |               |
|--------------------------|-------|---|---------------|
| Phải thu SC máy biến thế | TK131 | - | 7.834.283.916 |
|--------------------------|-------|---|---------------|

**Công ty điện lực Hậu Giang**

|                           |       |            |            |
|---------------------------|-------|------------|------------|
| Phải thu bán máy biến thế | TK131 | 15.270.400 | 15.270.400 |
|---------------------------|-------|------------|------------|

**BQLDALD - TCT ĐL Miền Bắc**

|                           |       |             |             |
|---------------------------|-------|-------------|-------------|
| Phải thu bán máy biến thế | TK131 | 350.186.152 | 350.186.152 |
|---------------------------|-------|-------------|-------------|

**BQLDALD Hà Nội - TCT ĐL Hà Nội**

|                           |       |   |             |
|---------------------------|-------|---|-------------|
| Phải thu bán máy biến thế | TK131 | - | 442.813.439 |
|---------------------------|-------|---|-------------|

**XN cao thế Miền Bắc - TCT ĐL Miền Bắc**

|                           |       |   |            |
|---------------------------|-------|---|------------|
| Phải thu bán máy biến thế | TK131 | - | 38.095.238 |
|---------------------------|-------|---|------------|

**BQLDA phát triển ĐL - TCT ĐL Miền Bắc**

|                           |       |   |             |
|---------------------------|-------|---|-------------|
| Phải thu bán máy biến thế | TK131 | - | 297.000.000 |
|---------------------------|-------|---|-------------|

**Ban quản lý dự án thủy điện 1**

|                    |       |               |               |
|--------------------|-------|---------------|---------------|
| Phải thu thủy điện | TK131 | 4.620.835.551 | 5.491.636.944 |
|--------------------|-------|---------------|---------------|

**Công ty điện lực Kiên Giang**

|                           |       |            |             |
|---------------------------|-------|------------|-------------|
| Phải thu bán máy biến thế | TK131 | 49.210.314 | 343.108.871 |
|---------------------------|-------|------------|-------------|

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

|                                      |       |                       |                       |  |
|--------------------------------------|-------|-----------------------|-----------------------|--|
| <i>Công ty DL Quảng Nam</i>          |       |                       |                       |  |
| Phải thu bán máy biến thế            | TK131 | 577.500.000           | -                     |  |
| <i>Công ty điện lực An Giang</i>     |       |                       |                       |  |
| Phải thu bán máy biến thế            | TK131 | 1.618.441.000         | -                     |  |
| <i>Công ty Điện lực Định Quán</i>    |       |                       |                       |  |
| Phải thu bán máy biến thế            | TK131 | 787.521.900           | -                     |  |
| <i>Công ty DL Trà Vinh</i>           |       |                       |                       |  |
| Phải thu bán máy biến thế            | TK131 | 6.139.509.200         | -                     |  |
| <i>Công ty điện lực Nam Định</i>     |       |                       |                       |  |
| Phải thu bán máy biến thế            | TK131 | 273.933.333           | 273.933.333           |  |
| <i>Công ty điện lực Nghệ An</i>      |       |                       |                       |  |
| Phải thu bán máy biến thế            | TK131 | 6.979.500             | 6.979.500             |  |
| <i>CN điện Vinh</i>                  |       |                       |                       |  |
| Phải thu bán máy biến thế            | TK131 | 3.010.212             | 3.010.212             |  |
| <i>Điện lực Khánh Hòa</i>            |       |                       |                       |  |
| Phải thu bán máy biến thế            | TK131 | 48.035.050            | 48.035.050            |  |
| <i>CTCP Điện lực Khánh Hòa</i>       |       |                       |                       |  |
| Phải thu bán máy biến thế            | TK131 | -                     | 442.059.215           |  |
| <i>Công ty điện lực Quảng Nam</i>    |       |                       |                       |  |
| Phải thu bán máy biến thế            | TK131 | -                     | 790.881.400           |  |
| <i>Công ty điện lực Tây Ninh</i>     |       |                       |                       |  |
| Phải thu bán máy biến thế            | TK131 | 1.371.631.010         | 308.117.086           |  |
| <i>BQL dự án TCT điện lực Tp HCM</i> |       |                       |                       |  |
| Phải thu bán máy biến thế            | TK131 | 7.119.232.500         | -                     |  |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>              |       | <b>42.149.171.989</b> | <b>49.449.094.398</b> |  |

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có đảm bảo và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.



**- Công nợ phải trả*****TCT điện lực Miền Nam***

|              |       |           |   |
|--------------|-------|-----------|---|
| Máy biến thế | TK131 | 1.040.000 | - |
|--------------|-------|-----------|---|

***BQLDA lưới điện TCT điện lực TP HCM***

|              |       |   |               |
|--------------|-------|---|---------------|
| Máy biến thế | TK131 | - | 2.148.367.500 |
|--------------|-------|---|---------------|

***Công ty điện lực Thủ Đức***

|         |       |   |             |
|---------|-------|---|-------------|
| CP điện | TK331 | - | 193.630.840 |
|---------|-------|---|-------------|

***Công ty thí nghiệm Miền Nam***

|                        |       |             |             |
|------------------------|-------|-------------|-------------|
| Vật tư, thử nghiệm MBT | TK331 | 658.110.440 | 118.478.330 |
|------------------------|-------|-------------|-------------|

|                             |       |               |  |
|-----------------------------|-------|---------------|--|
| Ứng trước nhập khẩu ụy thác | TK131 | 2.217.976.000 |  |
|-----------------------------|-------|---------------|--|

***Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 1***

|                  |       |               |               |
|------------------|-------|---------------|---------------|
| cp tkế thủy điện | TK331 | 1.412.369.366 | 1.412.369.366 |
|------------------|-------|---------------|---------------|

***Công ty cổ phần cơ khí điện lực***

|        |       |               |               |
|--------|-------|---------------|---------------|
| Vật tư | TK331 | 1.000.351.328 | 1.000.351.328 |
|--------|-------|---------------|---------------|

|           |       |                |                |
|-----------|-------|----------------|----------------|
| Thủy điện | TK131 | 14.480.360.000 | 14.480.360.000 |
|-----------|-------|----------------|----------------|

***Tập đoàn điện lực Việt Nam***

|            |       |             |             |
|------------|-------|-------------|-------------|
| CP đào tạo | TK331 | 175.306.793 | 175.306.793 |
|------------|-------|-------------|-------------|

|                 |        |                |               |
|-----------------|--------|----------------|---------------|
| Phải trả cổ tức | TK3388 | 10.123.712.174 | 6.784.505.300 |
|-----------------|--------|----------------|---------------|

|                  |        |             |             |
|------------------|--------|-------------|-------------|
| Lãi vay phải trả | TK3388 | 580.708.333 | 580.708.333 |
|------------------|--------|-------------|-------------|

|                                    |        |   |   |
|------------------------------------|--------|---|---|
| Phải trả quỹ hỗ trợ và sắp xếp CPH | TK3388 | - | - |
|------------------------------------|--------|---|---|

**Cộng nợ phải trả**

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| <b>30.649.934.434</b> | <b>26.894.077.790</b> |
|-----------------------|-----------------------|

**41 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2012; cùng kỳ năm trước do đơn vị lập và được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

**42 Thông tin về hoạt động liên tục**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

**43 Những thông tin khác**

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau.

**44 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

|            | Chỉ tiêu                                  | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------|-------------------------------------------|--------|----------|
| <b>1</b>   | <b>Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b> |        |          |
| <b>1.1</b> | <b>Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>          |        |          |
| -          | Tài sản dài hạn/Tổng tài sản              | 15,89% | 13,67%   |

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 30/06/2013

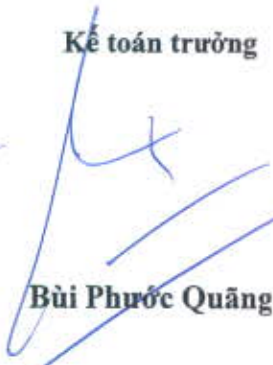
|                                                      |        |        |
|------------------------------------------------------|--------|--------|
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                      | 84,11% | 86,33% |
| <b>1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>               |        |        |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                         | 73,99% | 68,15% |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn                | 26,01% | 31,85% |
| <b>2 Khả năng thanh toán</b>                         |        |        |
| 2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)             | 1,351  | 1,467  |
| 2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)           | 1,137  | 1,279  |
| 2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)                 | 0,071  | 0,091  |
| <b>3 Tỷ suất sinh lời</b>                            |        |        |
| <b>3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)</b> |        |        |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần  | -4,36% | 1,63%  |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần    | -4,36% | 1,22%  |
| <b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)</b>   |        |        |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản     | -1,57% | 0,86%  |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản       | -1,57% | 0,64%  |

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2013

Lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

**Bùi Phước Quảng****Võ Văn Biên**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 30/06/2013

*Phụ lục số 1*

**TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

*Đơn vị tính: Đồng*

| Khoản mục                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác          | Tổng cộng             |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b> |                        |                       |                                |                           |                    |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>            | <b>18.310.915.567</b>  | <b>56.493.566.569</b> | <b>13.540.179.169</b>          | <b>1.769.617.336</b>      | <b>472.073.087</b> | <b>90.586.351.728</b> |
| - Mua trong năm                 | -                      | -                     | -                              | -                         | -                  | -                     |
| - Đầu tư XDCB HT                | 216.041.280            | 73.228.726            | -                              | -                         | -                  | 289.270.006           |
| - Tăng khác                     | -                      | -                     | -                              | -                         | -                  | -                     |
| <b>Cộng</b>                     | <b>216.041.280</b>     | <b>73.228.726</b>     | <b>-</b>                       | <b>-</b>                  | <b>-</b>           | <b>289.270.006</b>    |
| - Chuyển BĐSĐT                  | -                      | -                     | -                              | -                         | -                  | -                     |
| - TL, nhượng bán                | -                      | 314.615.114           | -                              | -                         | -                  | 314.615.114           |
| - Giảm khác                     | 162.622.949            | 2.408.652.152         | 279.540.818                    | 835.299.795               | 159.041.478        | 3.845.157.192         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>162.622.949</b>     | <b>2.723.267.266</b>  | <b>279.540.818</b>             | <b>835.299.795</b>        | <b>159.041.478</b> | <b>4.159.772.306</b>  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>            | <b>18.364.333.898</b>  | <b>53.843.528.029</b> | <b>13.260.638.351</b>          | <b>934.317.541</b>        | <b>313.031.609</b> | <b>86.715.849.428</b> |

**Giá trị hao mòn lũy kế**

|                        |                      |                       |                       |                      |                    |                       |
|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>   | <b>9.494.177.966</b> | <b>38.725.361.619</b> | <b>11.234.998.573</b> | <b>1.682.764.223</b> | <b>379.500.905</b> | <b>61.516.803.286</b> |
| - Khấu hao trong năm   | 256.312.912          | 1.950.338.059         | 312.308.028           | 21.283.691           | 16.213.376         | 2.556.456.066         |
| - Tăng do ĐC khoản mục | -                    | -                     | -                     | -                    | -                  | -                     |
| <b>Cộng</b>            | <b>256.312.912</b>   | <b>1.950.338.059</b>  | <b>312.308.028</b>    | <b>21.283.691</b>    | <b>16.213.376</b>  | <b>2.556.456.066</b>  |
| - Chuyển BĐSĐT         | -                    | -                     | -                     | -                    | -                  | -                     |
| - TL, nhượng bán       | -                    | 302.241.569           | -                     | -                    | -                  | 302.241.569           |
| - Giảm do ĐC khoản mục | 129.875.623          | 2.013.809.322         | 258.817.454           | 769.730.373          | 146.080.374        | 3.318.313.146         |
| - Giảm khác            | -                    | -                     | -                     | -                    | -                  | -                     |
| <b>Cộng</b>            | <b>129.875.623</b>   | <b>2.316.050.891</b>  | <b>258.817.454</b>    | <b>769.730.373</b>   | <b>146.080.374</b> | <b>3.620.554.715</b>  |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>9.620.615.255</b> | <b>38.359.648.787</b> | <b>11.288.489.147</b> | <b>934.317.541</b>   | <b>249.633.907</b> | <b>60.452.704.637</b> |

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày  
01/01 đến ngày 30/06/2013

*Phụ lục số 1*

**Giá trị còn lại của TSCĐ HH**

|                     |               |                |               |            |            |                |
|---------------------|---------------|----------------|---------------|------------|------------|----------------|
| - Tại ngày đầu năm  | 8.816.737.601 | 17.768.204.950 | 2.305.180.596 | 86.853.113 | 92.572.182 | 29.069.548.442 |
| - Tại ngày cuối năm | 8.743.718.643 | 15.483.879.242 | 1.972.149.204 | -          | 63.397.702 | 26.263.144.791 |

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: (\*)

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý, không cần dùng:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện:

**Lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Bùi Phước Quảng**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2013

**Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc**



**Võ Văn Biên**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 30/06/2013

Phụ lục số 2

**CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                                      | Số lượng         | Giá trị               | Số lượng             | Giá trị               |
|------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Đầu tư cổ phiếu</b>                               |                  |                       |                      |                       |
| + Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình               | 1.088.500        | 9.789.265.685         | 1.088.500            | 9.789.265.685         |
| + Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ điện lực | 30.000           | 300.000.000           | 30.000               | 300.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>1.118.500</b> | <b>10.089.265.685</b> | <b>1.118.500</b>     | <b>10.089.265.685</b> |
| <b>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn</b>  |                  |                       |                      |                       |
| Mã cổ phiếu                                          | Đơn giá          | Số lượng              | Thành tiền           | Giá gốc               |
| <1>                                                  | <2>              | <3>                   | <4=2x3>              | <5>                   |
| ABB                                                  | 7.004            | 1.088.500             | 7.623.854.000        | 9.789.265.685         |
| <b>Cộng</b>                                          |                  | <b>1.088.500</b>      | <b>7.623.854.000</b> | <b>9.789.265.685</b>  |
|                                                      |                  |                       |                      | <b>2.165.411.685</b>  |

- Do mã chứng khoán ABB chưa niêm yết trên sàn giao dịch chính thức, Công ty sử dụng giá bình quân của 03 báo giá sau để trích lập dự phòng tại ngày 30/06/2013:

Công ty cổ phần Chứng khoán Hùng Vương

6.899 đồng/cổ phiếu

Chi nhánh Công ty cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

7.000 đồng/cổ phiếu

Công ty cổ phần Chứng khoán Phú Gia

7.113 đồng/cổ phiếu

Giá bình quân

7.004 đồng/cổ phiếu

- Cổ phiếu của Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ điện lực chưa xác định được giá nên không có cơ sở để trích lập.

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2013

Chức vụ: Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc



Bùi Phước Quảng

Võ Văn Biên

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 30/06/2013

Phụ lục số 3

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: Đồng

|                             | Vốn đầu tư CSH        | Chênh lệch tỷ giá   | Quỹ ĐTPT | Quỹ dự phòng TC      | Lợi nhuận chưa PP      | Tổng cộng             |
|-----------------------------|-----------------------|---------------------|----------|----------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>80.730.000.000</b> | <b>(47.531.288)</b> | <b>-</b> | <b>1.121.039.799</b> | <b>11.265.745.941</b>  | <b>93.069.254.452</b> |
| Tăng vốn trong năm trước    | -                     | -                   | -        | -                    | -                      | -                     |
| Lãi trong năm trước         | -                     | -                   | -        | -                    | 9.071.874.220          | 9.071.874.220         |
| Tăng khác                   | -                     | 47.531.288          | -        | 559.755.670          | -                      | 607.286.958           |
| Giảm vốn trong năm trước    | -                     | -                   | -        | -                    | 10.843.705.670         | 10.843.705.670        |
| Lỗ trong năm trước          | -                     | -                   | -        | -                    | -                      | -                     |
| Giảm khác                   | -                     | -                   | -        | -                    | -                      | -                     |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>80.730.000.000</b> | <b>-</b>            | <b>-</b> | <b>1.680.795.469</b> | <b>9.493.914.491</b>   | <b>91.904.709.960</b> |
| Tăng vốn trong năm nay      | -                     | -                   | -        | 450.010.772          | -                      | 450.010.772           |
| Lãi trong năm nay           | -                     | -                   | -        | -                    | -                      | -                     |
| Tăng khác                   | -                     | -                   | -        | -                    | -                      | -                     |
| Giảm vốn trong năm nay      | -                     | -                   | -        | -                    | 9.000.215.432          | 9.000.215.432         |
| Lỗ trong năm nay            | -                     | -                   | -        | -                    | 4.650.135.149          | 4.650.135.149         |
| Giảm khác                   | -                     | -                   | -        | -                    | -                      | -                     |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>80.730.000.000</b> | <b>-</b>            | <b>-</b> | <b>2.130.806.241</b> | <b>(4.156.436.090)</b> | <b>78.704.370.151</b> |

Lập biểu

Kế toán trưởng

*(Signature)*

Bùi Phước Quảng

Võ Văn Biên

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2013

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc



(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)